

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ
Địa chỉ: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 – 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 79



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ

Địa chỉ: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đèo Cả tiền thân là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cầu Đường Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2015. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 29 ngày 20 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 4.206.517.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

2 Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất than cốc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ

Địa chỉ: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch
Võ Thụy Linh	Phó Chủ tịch
Phan Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch
Phùng Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Nguyễn Quốc Ánh	Phó Chủ tịch
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch
Nguyễn Văn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 20/02/2023)
Khuông Văn Cương	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)
Hồ Đình Chung	Tổng Giám đốc
Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 14/02/2022)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ

Địa chỉ: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm (tiếp theo):

Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)
Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14/02/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Tôn Quang Hùng	Trưởng ban (từ ngày 01/06/2022)
Lê Việt Anh	Trưởng ban (đến ngày 01/06/2022)
Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)
Nguyễn Thanh Duy	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)
Nguyễn Chí Trung	Thành viên (từ ngày 21/12/2022)
Phạm Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 21/12/2022)

Đại diện theo pháp luật:

Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Hồ Đình Chung	Tổng Giám đốc
Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 20/02/2023)
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 06/04/2022)

Kế toán trưởng:

An Văn Thiện
(từ ngày 01/03/2023)
Lê Việt Anh
(đến ngày 01/03/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị thực hiện kiểm toán cho Công ty



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ

Địa chỉ: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Khương Văn Cường

Số: 200A./BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 79, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số
0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số
3611-2021-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.702.855.346.714	4.224.303.016.424
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	828.968.437.046	1.218.946.678.670
111	Tiền		105.488.986.490	873.403.151.738
112	Các khoản tương đương tiền		723.479.450.556	345.543.526.932
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	55.107.100.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	-	55.107.100.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.297.744.709.348	2.358.116.306.733
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.032.644.997.245	891.250.606.582
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	469.463.395.355	501.596.738.394
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	1.055.884.539.969	621.116.623.501
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.06	739.751.776.779	344.152.338.256
140	Hàng tồn kho	V.07	508.999.387.422	541.576.498.515
141	Hàng tồn kho		508.999.387.422	541.576.498.515
150	Tài sản ngắn hạn khác		67.142.812.898	50.556.432.506
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	7.994.973.975	1.189.629.840
152	Thuế GTGT được khấu trừ		44.480.502.776	49.366.802.666
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	14.667.336.147	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.988.716.838.720	2.091.732.392.800
210	Các khoản phải thu dài hạn		496.421.345.449	275.512.747.565
215	Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	476.007.345.905	234.677.094.163
216	Phải thu dài hạn khác	V.06	20.413.999.544	40.835.653.402
220	Tài sản cố định	V.09	510.889.965.569	160.819.020.066
221	Tài sản cố định hữu hình		404.431.801.801	160.557.686.055
222	Nguyên giá		545.996.783.980	249.144.685.669
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(141.564.982.179)	(88.586.999.614)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	106.458.163.768	-
225	Nguyên giá		108.585.938.609	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.127.774.841)	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	-	261.334.011
228	Nguyên giá		1.626.200.000	1.626.200.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.626.200.000)	(1.364.865.989)
230	Bất động sản đầu tư	V.12	172.932.295.252	176.944.695.412
231	Nguyên giá		196.763.594.014	196.763.594.014
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.831.298.762)	(19.818.898.602)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.375.984.480	14.199.911.683
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	20.375.984.480	14.199.911.683
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.766.871.352.779	1.464.131.352.779
251	Đầu tư vào công ty con	V.02	1.476.881.352.779	1.232.531.352.779
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.02	265.490.000.000	211.600.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.02	4.500.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	20.000.000.000	20.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		21.225.895.191	124.665.295
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.08	21.225.895.191	124.665.295
270	TỔNG TÀI SẢN		7.691.572.185.434	6.316.035.409.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.939.886.746.939	2.624.387.388.780
310	Nợ ngắn hạn		1.162.354.238.837	1.453.495.651.327
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	516.206.067.428	970.715.760.910
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	5.805.753.169	31.574.456.385
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	V.16	26.573.574.414	12.421.652.068
314	Phải trả người lao động		31.408.778.070	14.583.240.415
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	53.856.995.098	10.453.640.344
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	1.379.172.849	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.18	166.765.112.400	174.120.459.666
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	359.158.785.409	238.426.441.539
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.200.000.000	1.200.000.000
330	Nợ dài hạn		1.777.532.508.102	1.170.891.737.453
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	V.15	1.079.179.392.620	953.984.606.096
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19	2.758.345.698	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.18	251.976.970.000	32.446.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	443.617.799.784	184.461.131.357

1729-
CÔNG TY
HỘI
TỰ VÀ
KẾ TO
TOÁN
HÀM
HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.21	4.751.685.438.495	3.691.648.020.444
410	Vốn chủ sở hữu		4.751.685.438.495	3.691.648.020.444
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.206.517.150.000	3.235.055.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.206.517.150.000	3.235.055.890.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		11.820.503.474	11.820.503.474
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.210.358.842	-
421	Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối		529.137.426.179	444.771.626.970
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		440.561.268.128	23.735.742.813
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		88.576.158.051	421.035.884.157
440	TỔNG NGUỒN VỐN		<u>7.691.572.185.434</u>	<u>6.316.035.409.224</u>

TP.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Công Nghĩa

An Văn Thiện



Khương Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.286.714.913.084	2.339.370.424.974
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.01	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.286.714.913.084	2.339.370.424.974
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VI.02	2.111.922.081.342	2.180.381.102.591
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		174.792.831.742	158.989.322.383
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	158.437.867.229	432.004.575.704
22	Chi phí tài chính	VI.04	48.317.234.676	55.602.200.821
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		46.917.234.679	55.602.200.821
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	175.109.258.248	78.846.439.445
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.804.206.047	456.545.257.821
31	Thu nhập khác	VI.06	5.751.976.285	5.780.776.035
32	Chi phí khác	VI.07	309.659.847	20.769.808.357
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		5.442.316.438	(14.989.032.322)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.246.522.485	441.556.225.499
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	VI.09	26.670.364.434	20.520.341.342
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.576.158.051	421.035.884.157

TP.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Công Nghĩa

An Văn Thiện



Khương Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	115.246.522.485	441.556.225.499
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư	63.724.202.044	29.919.342.289
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(158.178.877.331)	(437.403.818.775)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	47.413.768.353	55.602.200.821
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	68.205.615.551	89.673.949.834
09	Tăng các khoản phải thu	(447.117.429.109)	(100.160.565.176)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	32.577.111.093	(247.073.301.922)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	(75.350.820.063)	255.080.753.684
12	Tăng chi phí trả trước	(27.906.574.031)	(331.795.249)
14	Tiền lãi vay đã trả	(50.753.254.520)	(38.091.751.934)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.520.341.342)	(16.238.764.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(512.865.692.421)	(57.141.475.649)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(411.614.109.717)	(125.492.261.635)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	31.102.787.291	66.105.500.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.112.554.074.924)	(1.961.349.100.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.509.624.067.047	1.698.366.045.781
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(298.640.000.000)	(195.700.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	553.111.431.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53.467.879.803	413.709.215.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.228.613.450.500)	448.750.830.836



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	971.813.056.000	739.383.100.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	(201.167.000)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	756.585.227.886	1.156.862.766.717
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(340.209.319.836)	(1.392.085.444.624)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(36.486.895.753)	-
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(199.653.823.200)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.351.500.901.297	304.506.598.893
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(389.978.241.624)	696.115.954.080
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	V.01 1.218.946.678.670	522.830.724.590
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	V.01 828.968.437.046	1.218.946.678.670

TP.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Công Nghĩa



An Văn Thiện



Khương Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đèo Cả tiền thân là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cầu Đường Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2015. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 29 ngày 20 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 4.206.517.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

2 Hình thức kinh doanh

Thi công xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất than cốc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt hệ thống điện;

3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

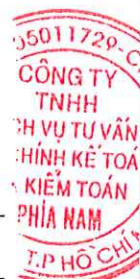
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc Công ty

Công ty con:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	34,82%	22,64%	34,91%	26,77%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	1,23%	1,42%	1,23%	1,42%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	33,59%	21,22%	33,68%	25,35%
2	Công ty Cổ Phần BOT Hưng Phát	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư Hải Thạch B.O.T	99,73%	83,70%	99,73%	83,70%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	99,73%	83,70%	99,73%	83,70%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	45,85%	43,18%	60,16%	60,16%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	38,21%	38,21%	38,21%	38,21%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	7,64%	4,97%	21,95%	21,95%
5	Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	84,18%	84,18%	84,18%	84,18%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	84,18%	84,18%	84,18%	84,18%
6	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	34,64%	22,52%	99,47%	99,47%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	34,64%	22,52%	99,47%	99,47%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	24,73%	16,08%	71,02%	71,02%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	24,73%	16,08%	71,02%	71,02%
8	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	23,80%	14,85%	68,34%	65,58%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	23,80%	14,85%	68,34%	65,58%



CỔ P

SDI

5 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	16,40%	10,66%	50,00%	50,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	<i>16,40%</i>	<i>10,66%</i>	<i>50,00%</i>	<i>50,00%</i>
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	0,00%	30,00%	0,00%	30,00%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	<i>0,00%</i>	<i>30,00%</i>	<i>0,00%</i>	<i>30,00%</i>
3	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	11,00%	7,15%	31,60%	31,60%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	<i>11,00%</i>	<i>7,15%</i>	<i>31,60%</i>	<i>31,60%</i>
4	Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	31,94%	27,08%	31,94%	27,08%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	<i>31,94%</i>	<i>27,08%</i>	<i>31,94%</i>	<i>27,08%</i>

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên công ty	Địa chỉ
XN QL Khai thác Hạ tầng Giao thông Số 1 - CN Cty CP Tập Đoàn Đèo Cả tại Phú Yên	Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Phú Yên
XN QL Khai thác Hạ tầng Giao thông Số 2 - CN Cty CP Tập Đoàn Đèo Cả tại Lạng Sơn	Thôn Đồn Vàng, Xã Minh Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đèo Cả tại Cao Bằng	Số 62, Tổ 7, Phường Sông Hiến, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Hà Nội	Tầng 16, Số 265 Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đèo Cả tại Ninh Thuận	Thôn Trà Nô, Xã Phước Hà, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND hoặc đồng).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1 Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

+ Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

+ Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4 Nguyên tắc các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	02 – 20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực 16.

8 Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng năm kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi với những điều khoản yêu cầu nhà phát hành mua lại trong tương lai các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.



IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

- *Quỹ đầu tư phát triển* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

18 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

20 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Tiền mặt	915.823.691	1.900.353.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.573.162.799	871.502.798.066
Các khoản tương đương tiền	723.479.450.556	345.543.526.932
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>723.479.450.556</i>	<i>345.543.526.932</i>
Cộng	828.968.437.046	1.218.946.678.670

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	55.107.100.000	55.107.100.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	55.107.100.000	55.107.100.000
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	75.107.100.000	75.107.100.000

Thông tin trái phiếu:

Tên tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá	Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	80.000	100.000	8.000.000.000	Lãi suất tham chiếu +0,9%/năm	24/09/2020	24/09/2028
	1.000	10.000.000	10.000.000.000	Lãi suất tham chiếu +1,2%/năm	27/09/2019	27/09/2029
	20.000	100.000	2.000.000.000	Lãi suất tham chiếu +1%/năm	18/11/2021	18/11/2031
			20.000.000.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ

32, Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần ĐT Hạ tầng Giao thông Đèo Cà	50.251.352.779	50.251.352.779	50.251.352.779	101.930.959.500
Công ty Cổ phần ĐT và Xây dựng ICV Việt Nam (*)	23.500.000.000	-	23.500.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát (*)	207.000.000.000	-	207.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cà (*)	6.650.000.000	-	6.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T (*)	1.189.480.000.000	-	945.130.000.000	-
Cộng	1.476.881.352.779	50.251.352.779	1.232.531.352.779	101.930.959.500

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	265.490.000.000	-	195.700.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hoàng Long (**)	-	-	15.900.000.000	-
Cộng	265.490.000.000	-	211.600.000.000	-

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công ty khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Công nghiệp TLH	4.500.000.000	-	-	-
Cộng	4.500.000.000	-	-	-

(*) Các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên BCTC theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(**) Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn phần đầu tư vào Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hoàng Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/CNCP-HOANGLONG ký ngày 30 tháng 3 năm 2022.



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	238.058.626.938	114.036.484.432
Công ty TNHH Đầu tư và XD INDEC	45.963.304.247	3.095.168.730
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Quảng Ninh	32.894.756.100	29.572.180.000
BQL dự án Thăng Long - Bộ GTVT	30.754.667.940	10.317.351.256
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	25.827.127.779	-
Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	22.451.124.000	-
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Tuy Hòa	19.554.694.347	19.554.694.347
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông Tỉnh Quảng Ninh	9.794.417.000	20.781.706.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông Đầu Tư Việt	9.412.260.351	5.629.390.676
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD Thương Mại Tân Hoàng Long	7.405.355.700	4.185.363.000
Đối tượng khác	34.000.919.474	20.900.630.423
Bên liên quan	794.586.370.307	777.214.122.150
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	292.694.002.957	277.399.039.733
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	210.644.315.064	251.050.378.045
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	119.047.418.061	117.455.215.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	62.285.305.775	32.423.041.004
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	39.994.992.477	73.331.413.874
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	39.635.835.612	10.420.076.322
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	16.304.112.954	5.582.720.319
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	9.572.600.575	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	1.758.149.100	1.591.244.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	1.346.999.707	768.786.907
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	476.633.550	-
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (Tên cũ là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả)	335.624.850	335.624.850
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	168.378.020	146.940.155
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	106.900.000	106.900.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	95.349.930	95.349.930
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	80.031.240	21.036.330
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	30.459.750	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Thạch	9.260.685	771.750
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	6.485.582.666
Cộng	1.032.644.997.245	891.250.606.582

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	342.538.514.750	376.540.010.011
Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát	51.720.019.837	45.126.130.127
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Ban Mai	42.321.083.436	55.105.565.436
Công ty Cổ phần Xây Lắp 368	26.043.035.078	26.408.103.816
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	25.930.883.000	25.800.000.000
Công ty Cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	19.912.570.000	-
Công ty TNHH Thương mại Trung Tín H.B	18.288.838.711	18.288.838.711
Công ty TNHH Vật liệu Ngoại thất Nhật Bản	18.244.172.045	18.244.172.045
Công ty TNHH Nhạc Sơn	16.198.207.218	11.186.391.641
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	12.217.732.082	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	12.149.392.825	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	10.121.033.175	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	9.570.467.445	9.570.467.445
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	6.571.272.763	10.319.816.763
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	1.619.163.191	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trí Nam	-	28.500.000.000
Đối tượng khác	71.630.643.944	102.490.524.027
Bên liên quan	126.924.880.605	125.056.728.383
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	93.437.489.117	71.169.679.566
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	33.487.391.488	33.487.391.488
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	8.556.967.944
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	11.842.689.385
Cộng	469.463.395.355	501.596.738.394



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	184.853.500.000	336.004.727.898
Nguyễn Tiến Nam	50.497.500.000	158.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư THG Holdings	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Huy Hoàng	26.066.000.000	-
Văn Phú Thành	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Việt	12.350.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn Asphalt	5.100.000.000	27.400.000.000
Công ty TNHH MTV Nihon Vina	1.900.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả	-	83.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình Tây An	-	24.166.727.898
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	-	7.518.000.000
Đối tượng khác	3.940.000.000	920.000.000
Bên liên quan	871.031.039.969	285.111.895.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	587.927.164.384	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả	165.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	55.036.895.603	36.731.895.603
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	27.100.000.000	28.900.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	19.750.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	14.816.979.982	5.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	-	203.200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	11.000.000.000
Cộng	1.055.884.539.969	621.116.623.501

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có lãi suất từ 6% đến 12%, thời gian thu hồi từ 2 tháng đến 12 tháng

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	2.500.000.000	2.500.000.000
CN Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z tại Tp.HCM (1)	2.500.000.000	2.500.000.000
Bên liên quan	473.507.345.905	232.177.094.163
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo (2)	374.294.114.508	154.683.196.154
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (3)	99.213.231.397	77.493.898.009
Cộng	476.007.345.905	234.677.094.163

- (1) Đây là khoản phải thu về cho vay dài hạn và hưởng lãi suất là 8%/năm. Thời gian đáo hạn của khoản cho vay này là trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân của hợp đồng vay trong năm 2022.
- (2) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/1210/2021/HĐHT/BOT CLVH - DCG ngày 12/10/2021 hưởng lãi suất 10.33%/năm.
- (3) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHT/BOT TLMT - DCG ngày 01/08/2021 hưởng lãi suất 10.5%/năm.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**6 PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	137.141.748.313	34.249.807.568
Ký cược, ký quỹ	632.500.000	586.149.520
Bên khác	632.500.000	579.500.000
Bên liên quan	-	6.649.520
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	<i>-</i>	<i>6.649.520</i>
Phải thu khác	601.977.528.466	309.316.381.168
Bên khác	472.757.282.129	225.715.270.804
<i>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng B.M.T</i>	<i>152.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
<i>Nguyễn Minh Giang</i>	<i>115.625.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Văn Tùng</i>	<i>54.810.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Đình Văn Chương</i>	<i>48.173.069.209</i>	<i>48.173.069.209</i>
<i>Ban Đồng Đăng Trà Lĩnh</i>	<i>32.435.000.000</i>	<i>30.500.000.000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>69.714.112.920</i>	<i>27.042.201.595</i>
Bên liên quan	129.220.246.337	83.601.110.364
<i>Hồ Minh Hoàng</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc</i>	<i>32.368.038.181</i>	<i>59.039.987</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả</i>	<i>27.025.861.538</i>	<i>22.830.493.303</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả</i>	<i>10.368.526.028</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên</i>	<i>4.447.408.220</i>	<i>2.135.408.220</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T</i>	<i>3.388.860.274</i>	<i>3.065.863.014</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam</i>	<i>1.621.552.096</i>	<i>382.584.615</i>
<i>Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào</i>	<i>-</i>	<i>4.383.562</i>
<i>Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn</i>	<i>-</i>	<i>323.064.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch</i>	<i>-</i>	<i>4.303.095.023</i>
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	<i>-</i>	<i>230.877.270</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long</i>	<i>-</i>	<i>266.301.370</i>
Cộng	739.751.776.779	344.152.338.256

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	20.413.999.544	40.835.653.402
Bên khác	20.110.429.634	29.977.378.422
Bên liên quan	303.569.910	10.858.274.980
<i>Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào</i>	<i>303.569.910</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	<i>-</i>	<i>10.858.274.980</i>
Cộng	20.413.999.544	40.835.653.402

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.126.453.183	-	28.800.490.300	-
Công cụ, dụng cụ	1.462.265.072	-	738.643.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	440.410.669.167	-	508.226.070.738	-
Hàng hóa	-	-	3.811.294.307	-
Cộng	508.999.387.422	-	541.576.498.515	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.994.973.975	1.189.629.840
Cộng	7.994.973.975	1.189.629.840

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.225.895.191	124.665.295
Cộng	21.225.895.191	124.665.295

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	157.526.871.127	79.402.164.031	2.777.214.888	9.438.435.623	249.144.685.669
2. Số tăng trong năm	311.310.433.908	42.644.208.279	1.705.918.633	1.757.902.364	357.418.463.184
Mua trong năm	311.310.433.908	42.644.208.279	1.705.918.633	1.757.902.364	357.418.463.184
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	60.100.183.055	-	-	466.181.818	60.566.364.873
Thanh lý, nhượng bán	60.100.183.055	-	-	466.181.818	60.566.364.873
4. Số dư cuối năm	408.737.121.980	122.046.372.310	4.483.133.521	10.730.156.169	545.996.783.980
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	53.692.291.226	26.959.626.265	959.234.494	6.975.847.629	88.586.999.614
2. Khấu hao trong năm	38.584.348.180	17.265.266.008	491.403.866	981.674.978	57.322.693.032
Khấu hao trong năm	38.584.348.180	17.265.266.008	491.403.866	981.674.978	57.322.693.032
Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	4.137.518.547	-	-	207.191.920	4.344.710.467
Thanh lý, nhượng bán	4.137.518.547	-	-	207.191.920	4.344.710.467
4. Số dư cuối năm	88.139.120.859	44.224.892.273	1.450.638.360	7.750.330.687	141.564.982.179
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.834.579.901	52.442.537.766	1.817.980.394	2.462.587.994	160.557.686.055
Tại ngày cuối năm	320.598.001.121	77.821.480.037	3.032.495.161	2.979.825.482	404.431.801.801

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	349.181.816.382 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	19.031.112.503 VND

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số tăng trong năm	108.585.938.609	108.585.938.609
Thuê trong năm	108.585.938.609	108.585.938.609
3. Số giảm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>108.585.938.609</u>	<u>108.585.938.609</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Khấu hao trong năm	2.127.774.841	2.127.774.841
Tăng trong năm	2.127.774.841	2.127.774.841
3. Số giảm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>2.127.774.841</u>	<u>2.127.774.841</u>
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	<u><u>106.458.163.768</u></u>	<u><u>106.458.163.768</u></u>



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	1.626.200.000	1.626.200.000
2. Số tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>1.626.200.000</u>	<u>1.626.200.000</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.364.865.989	1.364.865.989
2. Khấu hao trong năm	261.334.011	261.334.011
Khấu hao trong năm	261.334.011	261.334.011
3. Số giảm trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>1.626.200.000</u>	<u>1.626.200.000</u>
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>261.334.011</u>	<u>261.334.011</u>
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1.626.200.000 VND

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	97.272.727.273	99.490.866.741	196.763.594.014
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	97.272.727.273	99.490.866.741	196.763.594.014
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	19.818.898.602	19.818.898.602
2. Khấu hao trong năm	-	4.012.400.160	4.012.400.160
Tăng trong năm	-	4.012.400.160	4.012.400.160
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	23.831.298.762	23.831.298.762
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	97.272.727.273	79.671.968.139	176.944.695.412
Tại ngày cuối năm	97.272.727.273	75.659.567.979	172.932.295.252

Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là: 172.932.295.257 VND.

Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND.

13 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí chuẩn bị dự án đầu tư	19.482.984.480	14.199.911.683
Mua sắm TSCĐ	893.000.000	-
Cộng	20.375.984.480	14.199.911.683

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ

32 Thạc Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác	327.909.457.439	327.909.457.439	432.138.987.459	432.138.987.459
Công ty cổ phần Xây lắp 368	35.789.287.291	35.789.287.291	64.842.691.563	64.842.691.563
Công ty TNHH SP4AN	31.926.486.655	31.926.486.655	31.926.486.655	31.926.486.655
Công ty Cổ phần ĐTXD Thương mại Tân Hoàng Long	21.421.626.980	21.421.626.980	19.757.709.446	19.757.709.446
Wonder Synergy	17.242.097.382	17.242.097.382	17.242.097.382	17.242.097.382
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	15.816.201.000	15.816.201.000	14.558.467.000	14.558.467.000
Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Công nghệ Nam Anh	14.559.947.400	14.559.947.400	9.797.954.441	9.797.954.441
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	13.313.986.837	13.313.986.837	12.463.408.837	12.463.408.837
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	10.179.564.382	10.179.564.382	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Xây dựng An Phát	8.253.562.503	8.253.562.503	8.253.562.503	8.253.562.503
Đối tượng khác	159.406.697.009	159.406.697.009	253.296.609.632	253.296.609.632
Bên liên quan	188.296.609.989	188.296.609.989	538.576.773.451	538.576.773.451
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	131.768.129.134	131.768.129.134	248.680.751.431	248.680.751.431
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	27.656.366.913	27.656.366.913	72.393.109.517	72.393.109.517
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	20.404.498.062	20.404.498.062	211.651.377.893	211.651.377.893
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	5.930.392.880	5.930.392.880	1.419.620.800	1.419.620.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	1.491.880.000	1.491.880.000	960.000.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	855.492.000	855.492.000	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	189.851.000	189.851.000	189.851.000	189.851.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	-	3.282.062.810	3.282.062.810
Cộng	516.206.067.428	516.206.067.428	970.715.760.910	970.715.760.910



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	1.764.017.500	3.400.000.000
Ban thường trực Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng công trình Tây An	264.017.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tư vấn Lộc Phát Lộc	-	3.400.000.000
Bên liên quan	4.041.735.669	28.174.456.385
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	2.788.989.592	6.926.696.592
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	728.691.177	20.689.127.017
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	524.054.900	524.054.900
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	-	25.843.360
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	-	8.734.516
Cộng	5.805.753.169	31.574.456.385

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên khác	421.134.001.799	457.550.098.270
BQLDA Giao Thông Tỉnh Bình Định	140.423.923.000	-
BQLDA Đầu Tư XD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Quảng Ninh	90.458.369.000	203.575.369.000
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec	79.757.862.200	11.327.888.126
Ban Quản Lý Dự Án 6	50.363.121.599	53.107.515.300
BQLDA Đầu Tư Xây Dựng Tỉnh Phú Yên	45.558.017.000	55.306.800.000
BQLDA Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông Tỉnh Cao Bằng	14.572.709.000	-
BQLDA Thăng Long	-	127.672.307.844
BQLDA Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông Tỉnh Quảng Ninh	-	6.560.218.000
Bên liên quan	658.045.390.821	496.434.507.826
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	604.177.515.132	296.978.594.438
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	41.046.244.881	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	6.985.678.784	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	5.292.902.608	27.191.086.502
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	543.049.416	543.049.416
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	142.921.777.470
Cộng	1.079.179.392.620	953.984.606.096

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ

32 Thach Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC****a) Thuế và các khoản phải nộp**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.440.357.955	26.670.364.434	12.520.341.342	25.590.381.047
Thuế thu nhập cá nhân	981.294.113	5.849.276.987	5.847.377.733	983.193.367
Thuế tài nguyên	-	1.104.401.609	1.104.401.609	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.138.468.775	1.138.468.775	-
Cộng	12.421.652.068	34.762.511.805	20.610.589.459	26.573.574.414

b) Thuế và các khoản phải thu

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT đầu ra	-	14.667.336.147	-	14.667.336.147
Cộng	-	14.667.336.147	-	14.667.336.147

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

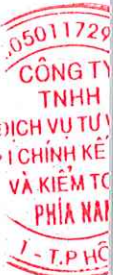
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đào tạo nhân viên	2.880.000.000	5.980.000.000
Chi phí trích trước các dự án	50.975.764.980	3.782.862.262
Chi phí phải trả khác	1.230.118	690.778.082
Cộng	53.856.995.098	10.453.640.344

18 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	980.174.332	110.643.232
Bảo hiểm xã hội	-	694.190.750
Bảo hiểm y tế	-	128.968.995
Bảo hiểm thất nghiệp	-	28.306.730
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.000.000	1.030.000.000
Bên khác	330.000.000	830.000.000
Bên liên quan	150.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	-	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.304.938.068	172.128.349.959
Bên khác	152.160.489.469	141.824.659.905
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Miền Trung Group	49.967.800.000	49.967.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh	40.941.000.000	47.053.903.226
Ban Đồng Đăng Trà Lĩnh	28.000.000.000	28.000.000.000
Đối tượng khác	33.251.689.469	16.802.956.679
Bên liên quan	13.144.448.599	30.289.444.659
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	11.724.461.391	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	1.419.987.208	1.530.987.208
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	23.726.473.121
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	-	1.616.986.302
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	-	14.998.028
Cộng	166.765.112.400	174.120.459.666



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp tác kinh doanh	221.530.970.000	-
Bên liên quan	221.530.970.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả</i>	221.530.970.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	30.446.000.000	32.446.000.000
Bên khác	30.446.000.000	32.446.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng H.P.T</i>	30.446.000.000	30.446.000.000
<i>Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn</i>	-	2.000.000.000
Cộng	251.976.970.000	32.446.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	1.379.172.849	-
Cộng	1.379.172.849	-

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	2.758.345.698	-
Cộng	2.758.345.698	-



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
Bên khác	359.158.785.409	64.962.553.178	363.773.741.956	274.660.163.171	205.082.653.446		
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	190.424.864.519	44.376.596.150	171.878.000.878	53.733.300.181	27.903.567.672		
Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	138.707.852.371	-	182.455.629.587	205.739.534.977	161.991.757.761		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Thành phố HCM	12.531.860.208	12.531.860.208	-	-	-		
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TPHCM	9.440.111.491	-	9.440.111.491	8.808.928.013	8.808.928.013		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.775.696.820	7.775.696.820	-	-	-		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Chính Toyota Việt Nam	278.400.000	278.400.000	-	278.400.000	278.400.000		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây Dựng A2Z	-	-	-	6.100.000.000	6.100.000.000		
Bên liên quan	-	-	-	33.343.788.093	33.343.788.093		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	-	-	-	743.788.093	743.788.093		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000		
Cộng	359.158.785.409	64.962.553.178	363.773.741.956	308.003.951.264	238.426.441.539		

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
NH Tiên Phong - CN Thăng Long	2.500.000.000.000	12 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Ký quỹ và các biện pháp đảm bảo khác
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	1.500.000.000.000	9 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế hình thành trong tương lai do ngân hàng tài trợ Vốn
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TPHCM	10.000.0000.000	11 tháng	9%/năm	Trái phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ

32 Thạc Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Dài hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	
Bên khác	443.617.799.784	392.811.485.930	68.692.264.325	64.962.553.178	184.461.131.357	
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh Thăng Long	122.021.838.869	119.188.303.662	-	44.376.596.150	47.210.131.357	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Thành phố HCM	37.799.245.182	72.484.800.000	22.153.694.610	12.531.860.208	-	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Xây Dựng Hoàng Long (1)	33.035.000.000	-	-	-	33.035.000.000	
Công Ty TNHH Đồng Thuận Hà (2)	30.465.000.000	-	-	-	30.465.000.000	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	22.679.115.736	44.788.013.699	14.333.201.143	7.775.696.820	-	
Công Ty TNHH Phúc Thịnh 68	-	1.350.368.569	33.605.368.569	-	32.255.000.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Chính Toyota Việt Nam	417.600.000	-	-	278.400.000	696.000.000	
Trái phiếu (3)	197.199.999.997	155.000.000.000	(1.399.999.997)	-	40.800.000.000	
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	159.200.000.000	-	-	40.800.000.000	
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(2.800.000.003)	(4.200.000.000)	(1.399.999.997)	-	-	
Cộng	443.617.799.784	392.811.485.930	68.692.264.325	64.962.553.178	184.461.131.357	



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Dài hạn (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
NH Tiên phong - CN Thăng Long	216.655.497.330	36 - 72 tháng	8 - 13,15%	Tài sản hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	1.392.000.000	60 tháng	12% năm	Tài sản hình thành từ khoản vay
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	31.102.787.291	48 tháng	10,97%/năm	Ký cược
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TPHCM	65.236.320.000	60 tháng	8%/năm	Ký cược

(1) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10-XL/2021/HBXL/DCG - HL ngày 11/10/2021 giữa Công ty với Công ty CP TM XD Hoàng Long

(2) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06 - 10/2021/HĐHT/DCG - DTH ngày 06/10/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH Đồng Thuận Hà

(3) Chi tiết trái phiếu được trình bày sau đây:

Trái phiếu thường	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
	40.800.000.000	11,5%/năm	200.000.000.000	11,5%/năm

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ xây dựng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 200 tỷ đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 10 năm 2024. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 3 năm của trái phiếu được xác định là 11,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả, tương ứng với tổng giá trị hợp lý tối thiểu 150% giá trị phát hành.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu năm trước	2.495.672.790.000	-	-	236.410.069.487	2.732.082.859.487
Tăng vốn trong năm	739.383.100.000	-	-	-	739.383.100.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	421.035.884.157	421.035.884.157
Tăng do trích từ lợi nhuận	-	11.820.503.474	-	(11.820.503.474)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(199.653.823.200)	(199.653.823.200)
Số cuối năm trước	3.235.055.890.000	11.820.503.474	-	444.771.626.970	3.691.648.020.444
Số đầu năm nay	3.235.055.890.000	11.820.503.474	-	444.771.626.970	3.691.648.020.444
Tăng vốn trong năm (*)	971.461.260.000	-	-	-	971.461.260.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.576.158.051	88.576.158.051
Trích quỹ khác (**)	-	-	4.210.358.842	(4.210.358.842)	-
Số cuối năm nay	4.206.517.150.000	11.820.503.474	4.210.358.842	529.137.426.179	4.751.685.438.495

(*) Trên cơ sở các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/4/2022, trong năm Công ty đã phát hành 97.146.126 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với giá phát hành và mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

(**) Trích quỹ theo nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ký ngày 06 tháng 04 năm 2022.



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	725.843.530.000	17,26%	603.020.000.000	18,64%
Võ Thụy Linh	107.557.570.000	2,56%	153.444.400.000	4,74%
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (*)	217.686.300.000	5,17%	147.686.300.000	4,57%
Hồ Minh Hoàng	1.658.241.920.000	39,42%	1.640.735.280.000	50,72%
Đối tượng khác	1.497.187.830.000	35,59%	690.169.910.000	21,33%
Cộng	4.206.517.150.000	100,00%	3.235.055.890.000	100,00%

(*) Công ty TNHH Đèo Cả Capital được đổi tên từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2022

3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.235.055.890.000	2.495.672.790.000
- Vốn góp tăng trong năm	971.461.260.000	739.383.100.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.206.517.150.000	3.235.055.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	199.653.823.200

4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	420.651.715	-	323.505.589	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	420.651.715	-	323.505.589	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.651.715	-	323.505.589	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản ngoại tệ		
Dollar Mỹ (USD)	200,08	200,08

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.286.714.913.084	2.339.370.424.974
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.170.815.691.353	1.961.023.046.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.686.513.307	18.568.674.694
Doanh thu bất động sản đầu tư	27.052.474.320	97.298.925.847
Doanh thu bán hàng hóa	27.160.234.104	262.479.777.956
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	2.286.714.913.084	2.339.370.424.974
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	1.394.747.398.722	1.481.845.050.904
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.301.046.581.460	1.118.494.587.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.389.507.689	16.434.313.955
Doanh thu bất động sản đầu tư	23.662.044.720	92.157.009.116
Doanh thu bán hàng hóa	12.649.264.853	254.759.139.977

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây dựng	2.038.400.856.051	1.834.496.737.583
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.503.854.858	11.897.980.077
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	8.636.464.041	68.311.196.587
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.380.906.392	265.675.188.344
Cộng	2.111.922.081.342	2.180.381.102.591

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.437.867.229	80.405.485.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	345.099.090.539
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	6.500.000.000
Cộng	158.437.867.229	432.004.575.704

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	46.917.234.679	55.602.200.821
Chi phí phát hành trái phiếu	1.399.999.997	-
Cộng	48.317.234.676	55.602.200.821

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.958.315.951	3.071.853.182
Chi phí nhân viên	57.659.436.338	31.459.917.511
Chi phí khấu hao	10.362.715.468	3.664.112.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.776.574.105	10.336.291.788
Các khoản chi phí QLDN khác	48.352.216.386	30.314.264.306
Cộng	175.109.258.248	78.846.439.445

6 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	5.751.976.285	5.780.776.035
Cộng	5.751.976.285	5.780.776.035



VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

7 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	258.989.898	-
Các khoản khác	50.669.949	20.769.808.357
Cộng	309.659.847	20.769.808.357

8 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.141.286.400.661	1.799.025.151.585
Chi phí nhân viên	250.244.133.303	121.322.467.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.724.202.044	24.623.707.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.245.497.986	151.709.244.872
Chi phí khác bằng tiền khác	64.121.930.133	95.721.690.751
Cộng	2.199.622.164.127	2.192.402.262.270

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.670.364.434	20.520.341.342
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26.670.364.434	20.520.341.342

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong tương lai: Không có**
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có**
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	756.585.227.886	1.156.862.766.717

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	376.696.215.589	1.392.085.444.624

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**
Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
Không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan:** Xem phụ lục 1



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Thông tin bộ phận

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

	Năm trước				Tổng cộng VND
	Bán hàng VND	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Bất động sản đầu tư VND	
Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	262.479.777.956	18.568.674.694	1.961.023.046.477	97.298.925.847	2.339.370.424.974
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ	262.479.777.956	18.568.674.694	1.961.023.046.477	97.298.925.847	2.339.370.424.974
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.195.410.388)	6.670.694.617	126.526.308.894	28.987.729.260	158.989.322.383 (78.846.439.445)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					80.142.882.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					432.004.575.704
Doanh thu hoạt động tài chính					(55.602.200.821)
Chi phí tài chính					5.780.776.035
Thu nhập khác					(20.769.808.357)
Chi phí khác					(20.520.341.342)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					421.035.884.157
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(125.492.261.635)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					(29.919.342.289)
Tổng chi phí khấu hao					



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Năm nay				Tổng cộng VND
	Bán hàng VND	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Bất động sản đầu tư VND	
Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	27.160.234.104	61.686.513.307	2.170.815.691.353	27.052.474.320	2.286.714.913.084
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ	27.160.234.104	61.686.513.307	2.170.815.691.353	27.052.474.320	2.286.714.913.084
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.779.327.712	21.182.658.449	132.414.835.302	18.416.010.279	174.792.831.742
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(175.109.258.248)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.779.327.712	21.182.658.449	132.414.835.302	18.416.010.279	(316.426.506)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	158.437.867.229
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(48.317.234.676)
Thu nhập khác	-	-	-	-	5.751.976.285
Chi phí khác	-	-	-	-	(309.659.847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(26.670.364.434)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.779.327.712	21.182.658.449	132.414.835.302	18.416.010.279	88.576.158.051
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	(411.614.109.717)
Tổng chi phí khấu hao	-	-	-	-	(63.724.202.044)



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

	Số đầu năm				Tổng cộng VND
	Bán hàng VND	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Bất động sản đầu tư VND	
Tài sản bộ phận	447.110.518.304	31.630.054.823	3.340.425.070.242	176.944.695.412	3.996.110.338.781
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.319.925.070.443
Tổng tài sản	447.110.518.304	31.630.054.823	3.340.425.070.242	176.944.695.412	6.316.035.409.224
Nợ phải trả bộ phận	294.458.975.682	20.830.987.334	2.199.944.094.932	109.153.330.832	2.624.387.388.780
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	294.458.975.682	20.830.987.334	2.199.944.094.932	109.153.330.832	2.624.387.388.780

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Số cuối năm				Tổng cộng VND
	Bán hàng VND	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Bất động sản đầu tư VND	
Tài sản bộ phận	50.721.220.913	115.198.391.031	4.053.957.039.585	172.932.295.252	4.392.808.946.781
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	3.298.763.238.653
Tổng tài sản	50.721.220.913	115.198.391.031	4.053.957.039.585	172.932.295.252	7.691.572.185.434
Nợ phải trả bộ phận	34.918.219.070	79.306.502.922	2.790.882.345.910	34.779.679.037	2.939.886.746.939
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	34.918.219.070	79.306.502.922	2.790.882.345.910	34.779.679.037	2.939.886.746.939

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**5 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****a) Tài sản tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	828.968.437.046	-	1.218.946.678.670	-	828.968.437.046	1.218.946.678.670
Phải thu khách hàng	1.032.644.997.245	-	891.250.606.582	-	1.032.644.997.245	891.250.606.582
Trả trước cho người bán	469.463.395.355	-	501.596.738.394	-	469.463.395.355	501.596.738.394
Các khoản phải thu khác	760.165.776.323	-	384.987.991.658	-	760.165.776.323	384.987.991.658
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	55.107.100.000	-	-	55.107.100.000
Cho vay	1.531.891.885.874	-	855.793.717.664	-	1.531.891.885.874	855.793.717.664
Đầu tư tài chính dài hạn	1.766.871.352.779	-	1.464.131.352.779	-	1.766.871.352.779	1.464.131.352.779
Cộng	6.390.005.844.622	-	5.371.814.185.747	-	6.390.005.844.622	5.371.814.185.747



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**5 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)****b) Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải trả cho người bán	516.206.067.428	-	970.715.760.910	-	516.206.067.428	-	970.715.760.910	-
Người mua trả tiền trước	1.084.985.145.789	-	985.559.062.481	-	1.084.985.145.789	-	985.559.062.481	-
Vay và nợ	802.776.585.193	-	422.887.572.896	-	802.776.585.193	-	422.887.572.896	-
Phải trả người lao động	31.408.778.070	-	14.583.240.415	-	31.408.778.070	-	14.583.240.415	-
Cộng	2.435.376.576.480	-	2.393.745.636.702	-	2.435.376.576.480	-	2.393.745.636.702	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả cho người bán	516.206.067.428		-	516.206.067.428
Người mua trả tiền trước	5.805.753.169	1.079.179.392.620	-	1.084.985.145.789
Vay và nợ	359.158.785.409	443.617.799.784	-	802.776.585.193
Chi phí phải trả	53.856.995.098		-	53.856.995.098
Các khoản phải trả phải nộp khác	224.747.464.884	251.976.970.000	-	476.724.434.884
Cộng	1.159.775.065.988	1.774.774.162.404	-	2.934.549.228.392

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

7 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

TP.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2023
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Công Nghĩa

An Văn Thiện



Khương Văn Cường

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH/SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

I DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Cổ đông
Hồ Minh Hoàng	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Võ Thụy Linh	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Công ty con
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Công ty liên doanh, liên kết đến hết ngày 30 tháng 3 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Công ty liên quan của Ngô Trường Nam, Nguyễn Quốc Ánh, Nguyễn Hữu Hùng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Công ty liên quan của Ngô Trường Nam, Nguyễn Quốc Ánh
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông, Nguyễn Văn Hải, Hồ Đình Chung, Nguyễn Quốc Ánh
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (Tên cũ là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả)	Công ty liên quan của Hồ Minh Hoàng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của Phan Văn Thắng, Nguyễn Quốc Ánh, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Văn Hải
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo cả	Công ty liên quan của Võ Thụy Linh, Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Quốc Ánh
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của Nguyễn Tấn Đông
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Thạch	Công ty liên quan của Nguyễn Quốc Ánh
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	Công ty liên quan của Hồ Đình Chung, Nguyễn Quốc Ánh
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển thương mại Trung Hải	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh



II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		2.218.225.806	1.582.265.100
1. Hội đồng quản trị		1.980.000.000	1.443.936.900
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	360.000.000	324.000.000
Võ Thụy Linh	Phó chủ tịch	240.000.000	216.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	240.000.000	171.378.900
Lưu Xuân Thủy	Phó chủ tịch (đến ngày 09/12/2021)	-	216.000.000
Trần Văn Thế	Phó chủ tịch (đến ngày 09/12/2021)	-	216.000.000
Phan Văn Thắng	Phó chủ tịch	240.000.000	170.958.000
Phùng Tiến Thành	Phó chủ tịch	240.000.000	-
Nguyễn Quốc Ánh	Phó chủ tịch	240.000.000	129.600.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó chủ tịch	240.000.000	-
Nguyễn Văn Hải	Thành viên	180.000.000	-
Nguyễn Thanh Trang	Thành viên (đến ngày 30/06/2021)	-	-
2. Ban Kiểm soát		238.225.806	138.328.200
Lê Việt Anh	Trưởng Ban (đến ngày 01/06/2022)	75.000.000	99.596.700
Tôn Quang Hùng	Trưởng Ban (từ ngày 01/06/2022)	105.000.000	-
Nguyễn Thanh Duy	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)	58.225.806	-
Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)	-	38.731.500
Nguyễn Chí Trung	Thành viên (từ ngày 21/12/2022)	1.774.194	-
Phạm Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 21/12/2022)	1.774.194	-



II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo):

		Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc		5.581.006.321	4.935.469.798
Nguyễn Văn Hải	Tổng giám đốc (đến ngày 20/02/2023)	855.937.005	354.507.863
Hồ Đình Chung	Tổng giám đốc	770.991.550	247.123.863
Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc	431.681.818	162.628.409
Phùng Tiến Thành	Tổng giám đốc (đến ngày 05/04/2021)	-	1.087.172.728
Lê Quỳnh Mai	Tổng giám đốc (đến ngày 05/04/2021)	-	197.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Tổng giám đốc (đến ngày 05/04/2021)	-	321.818.182
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc	748.688.833	-
Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	711.367.759	538.057.543
Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	27.618.182	129.534.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	243.220.455	534.677.286
Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	33.072.727	75.250.000
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	709.697.371	359.965.991
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	8.554.545	413.256.900
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	-	42.118.337
Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	471.362.761	-
Vũ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/08/2021)	-	297.358.696
Cam Thị Minh Hải	Kế toán trưởng (đến ngày 14/05/2021)	-	175.000.000
Lê Việt Anh	Kế toán trưởng (đến ngày 01/03/2023)	568.813.315	-
Tiền lương Ban kiểm soát		1.349.278.272	204.117.391
Tôn Quang Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	561.388.280	37.818.182
Nguyễn Thanh Duy	Thành viên	147.102.381	-
Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên	219.861.214	166.299.209
Nguyễn Chí Trung	Thành viên	314.971.851	-
Phạm Văn Hùng	Thành viên	105.954.546	-
Cộng		9.148.510.399	6.721.852.289

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):

- Các giao dịch khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Hồ Minh Hoàng	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	367.506.640.000	185.590.000.000 110.591.041.280
Lương Xuân Thủy	Hoàn ứng Nhận cổ tức	-	9.703.130.791 101.949.440
Võ Thụy Linh	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	170.348.520.000	111.100.000 11.932.000.000
Trần Văn Thế	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	-	155.720.000 35.504.920
Nguyễn Quốc Ánh	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	10.000.000.000	- 150.277.080
Nguyễn Hữu Hùng	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	72.200.000	44.430.000 10.130.800
Nguyễn Văn Hải	Hoàn ứng	100.000.000	22.177.000.000
Hồ Đình Chung	Góp vốn chủ sở hữu Phải thu khác Nhận cổ tức	-	99.970.000 10.044.700.000 22.794.680

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):

- Các giao dịch khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Đặng Xuân Chinh	Hoàn ứng Nhận cổ tức	-	1.252.088.809 6.596.800
Ngô Trường Nam	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	-	94.430.000 21.530.800
Cao Ngọc Nam	Góp vốn chủ sở hữu	754.230.000	-
Nguyễn Văn Sáng	Góp vốn chủ sở hữu Tạm ứng	18.050.000 150.000.000	- -
Phạm Duy Hiếu	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	862.150.000	66.650.000 15.196.200
Nguyễn Quang Huy	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	490.190.000	- 33.985.680
Phan Văn Thắng	Nhận cổ tức	-	45.850.800
Phùng Tiến Thành	Nhận cổ tức	-	98.800.000
Lê Việt Anh	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	208.700.000	123.300.000 28.120.000

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Thu gốc cho vay	203.200.000.000	400.300.000.000
	Cho vay	-	506.000.000.000
	Nhận cổ tức	-	48.289.600.000
	Nhận tiền góp vốn	138.000.000.000	-
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	525.648.000	525.648.000
	Lãi cho vay	3.966.597.260	15.028.861.370
	Mua hàng hóa, dịch vụ	491.471.379	872.727.274
	Nhận gốc vay	-	27.743.788.093
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Trả nợ gốc vay	743.788.093	27.000.000.000
	Lãi đi vay	14.671.984	197.531.498
	Cho vay	70.300.000.000	119.600.000.000
	Thu gốc cho vay	51.995.000.000	261.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	68.932.268.996	32.546.455.959
	Lãi cho vay	4.195.368.235	6.996.173.417
	Mua hàng hóa, dịch vụ	83.256.826.074	271.424.855.838
	Cho vay	23.000.000.000	23.300.000.000
	Thu gốc cho vay	23.000.000.000	23.300.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	230.880.651.858	142.854.750.566
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	11.017.207.166	2.779.066.560
	Lãi cho vay	353.506.849	21.589.041
	Nhận gốc vay	-	5.000.000.000
	Trả nợ gốc vay	-	2.400.000.000
	Lãi đi vay	98.586.301	121.161.644



II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay	9.754.664.823 11.126.443.333 -	9.571.303.429 9.490.410.000 27.178.082
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	77.113.265	290.824.922
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	59.064.169.929	62.885.720.207
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.259.749.636	1.827.703.617
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	304.875.986	125.149.377
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Cho vay Thu gốc cho vay Góp vốn Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay	210.684.074.924 22.994.631.431 69.790.000.000 502.572.518.561 31.921.474.861	152.900.000.000 - 195.700.000.000 12.305.772.080 2.787.579.716
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Lãi đi vay Cho vay Trả gốc vay Lãi cho vay	- - - -	1.530.987.208 200.000.000 104.900.830.138 3.287.331.507

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Cho vay	708.500.000.000	92.500.000.000
	Thu gốc cho vay	120.572.835.616	-
	Lãi cho vay	43.304.724.222	1.316.152.712
	Trả nợ gốc vay	30.000.000.000	70.000.000.000
	Lãi đi vay	256.438.356	1.616.986.302
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	189.649.449	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	599.045.188.690	1.063.942.096.476
	Ký quỹ ký cược	25.305.290.820	7.802.215.340
	Hoàn trả ký quỹ ký cược	36.170.215.320	-
	Cho vay	20.950.000.000	82.930.000.000
	Thu gốc cho vay	-	2.000.000.000
	Lãi cho vay	10.079.819.662	2.074.775.279
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	141.206.994.365	292.271.482.567
	Nhận gốc vay	-	373.199.991.337
	Trả nợ gốc vay	-	613.052.984.705
	Lãi đi vay	-	17.028.193.259
	Mua hàng hóa, dịch vụ	288.590.602.050	518.456.640.963
Công ty CP Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Cho vay	-	31.000.000.000
	Thu gốc cho vay	1.800.000.000	2.100.000.000
	Lãi cho vay	2.312.000.000	2.120.613.699

II	GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
2	Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)			
	Bên liên quan			
	Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Thạch	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	8.560.062	-
	Công ty cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	Cho vay Thu gốc cho vay Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ	249.000.000.000 167.000.000.000 37.162.039 10.044.580.823 2.721.920.000	- - - - -
	Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Lãi cho vay Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	216.986.301 677.524.755 2.363.835.112	266.301.370 2.724.268.760 13.814.295.053
	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	74.103.000	49.558.950
	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cho vay Thu gốc cho vay Lãi cho vay	38.400.000.000 37.000.000.000 322.997.260	- 202.000.000.000 7.050.520.548
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Cho vay Thu tiền cho vay Lãi cho vay	841.169.498 14.827.164.770 21.750.000.000 2.000.000.000 348.558.220	- - - - -



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a)			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	292.694.002.957	277.399.039.733
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Dịch vụ xây lắp	119.047.418.061	117.455.215.365
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Dịch vụ xây lắp	210.644.315.064	251.050.378.045
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	39.994.992.477	73.331.413.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	62.285.305.775	32.423.041.004
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Dịch vụ xây lắp	39.635.835.612	10.420.076.322
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Dịch vụ khác	16.304.112.954	5.582.720.319
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Dịch vụ khác	9.572.600.575	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Dịch vụ xây lắp	1.758.149.100	1.591.244.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Dịch vụ khác	1.346.999.707	768.786.907
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	Dịch vụ khác	476.633.550	-
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (Tên cũ là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả)	Dịch vụ khác	335.624.850	335.624.850
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Dịch vụ khác	168.378.020	146.940.155
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phủ Yên	Dịch vụ khác	106.900.000	106.900.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Dịch vụ khác	95.349.930	95.349.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Dịch vụ khác	30.459.750	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Dịch vụ khác	80.031.240	21.036.330
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Thạch	Dịch vụ khác	9.260.685	771.750
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Dịch vụ khác	-	6.485.582.666
Cộng		794.586.370.307	777.214.122.150



III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b)			
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	93.437.489.117	71.169.679.566
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Dịch vụ xây lắp	33.487.391.488	33.487.391.488
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	-	8.556.967.944
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Dịch vụ tư vấn	-	11.842.689.385
Cộng		126.924.880.605	125.056.728.383
c)			
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Cho vay ngắn hạn	587.927.164.384	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả	Cho vay ngắn hạn	165.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Cho vay ngắn hạn	55.036.895.603	36.731.895.603
Công ty Cổ phần Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Cho vay ngắn hạn	27.100.000.000	28.900.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	Cho vay ngắn hạn	19.750.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Cho vay ngắn hạn	14.816.979.982	5.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cho vay ngắn hạn	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Cho vay ngắn hạn	-	203.200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	-	11.000.000.000
Cộng		871.031.039.969	285.111.895.603
d)			
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Cho vay dài hạn	374.294.114.508	154.683.196.154
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Cho vay dài hạn	99.213.231.397	77.493.898.009
Cộng		473.507.345.905	232.177.094.163



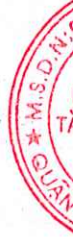
III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
f) Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Hồ Minh Hoàng	Khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Lãi cho vay	32.368.038.181	22.830.493.303
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Lãi cho vay	27.025.861.538	59.039.987
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	Lãi cho vay	10.368.526.028	-
Công ty CP Tập đoàn ĐT XD Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Lãi cho vay	4.447.408.220	2.135.408.220
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Khác	3.388.860.274	382.584.615
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Lãi cho vay	1.621.552.096	3.065.863.014
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	Lãi cho vay	-	323.064.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Lãi cho vay	-	4.383.562
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Lãi cho vay	-	4.303.095.023
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Lãi cho vay	-	266.301.370
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Lãi cho vay	-	230.877.270
	Ký quỹ, ký cược	-	6.649.520
Cộng		129.220.246.337	83.607.759.884
g) Các khoản phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	Ký quỹ, ký cược	303.569.910	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Ký quỹ, ký cược	-	10.858.274.980
Cộng		303.569.910	10.858.274.980



III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
h) Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	131.768.129.134	248.680.751.431
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	20.404.498.062	211.651.377.893
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	27.656.366.913	72.393.109.517
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	5.930.392.880	1.419.620.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	1.491.880.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	189.851.000	189.851.000
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	855.492.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	-	3.282.062.810
Cộng		188.296.609.989	538.576.773.451
i) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	2.788.989.592	6.926.696.592
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	728.691.177	20.689.127.017
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghi	Dịch vụ xây lắp	524.054.900	524.054.900
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Dịch vụ xây lắp	-	25.843.360
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Dịch vụ xây lắp	-	8.734.516
Cộng		4.041.735.669	28.174.456.385



III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
i) Người mua ứng tiền trước dài hạn			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Dịch vụ xây lắp	604.177.515.132	296.978.594.438
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	41.046.244.881	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	6.985.678.784	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	5.292.902.608	27.191.086.502
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	Dịch vụ xây lắp	543.049.416	543.049.416
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Dịch vụ xây lắp	-	142.921.777.470
	Cộng	658.045.390.821	496.434.507.826
k) Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Khác	11.724.461.391	3.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Khác	1.419.987.208	1.530.987.208
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Khác	-	23.726.473.121
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Khác	-	1.616.986.302
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Khác	-	14.998.028
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Nhận ký cược, ký quỹ	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Nhận ký cược, ký quỹ	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Nhận ký cược, ký quỹ	-	50.000.000
	Cộng	13.294.448.599	30.489.444.659

III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
l) Phải trả dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Hợp tác kinh doanh	221.530.970.000	-
Cộng		221.530.970.000	-
m) Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Vay ngắn hạn phải trả	-	743.788.093
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Vay ngắn hạn phải trả	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Vay ngắn hạn phải trả	-	30.000.000.000
Cộng		-	33.343.788.093